

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đo đạc bản đồ - Tài nguyên môi trường
3. Ngành nghề kinh doanh : Thành lập , in , xuất bản, phát hành các thể loại bản đồ, sản phẩm in
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các Chi nhánh của Công ty:
 - + Nhà máy In Bản đồ
 - + Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp Bản đồ
 - + Trung tâm Biên tập và Công nghệ cao
 - + Trung tâm Phát hành
 - + Trung tâm Phát triển ứng dụng GIS
 - + Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ tổng hợp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016, kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- + Giá gốc hàng tồn kho được tính trên cơ sở chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- + Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hữu hình hình thành từ xây dựng cơ bản bao gồm toàn bộ chi phí XD CB thực tế phát sinh cộng thêm chi phí lắp đặt chạy thử. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính đơn vị đang sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: 8 – 30 năm.

- + Máy móc, thiết bị: 5 – 13 năm

- + Phương tiện vận tải: 10 – 15 năm

- + Thiết bị quản lý: 3 – 10 năm

- + TSCĐ vô hình: 3 – 7 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay ngân hàng trên cơ sở số tiền thực trả lãi trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến công cụ, dụng cụ... được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian tối đa không quá 3 năm.

- Năm 2016 NXB được điều chỉnh giảm một phần Tiền thuê đất của các năm 2103;2014;2015 do thay đổi đơn giá thuê đất theo Quyết định số 2988 ngày 30/5/2016 của UBND TP Hà Nội. Do số dư chi phí trả trước năm 2015 chuyển sang năm 2016 vẫn còn một phần chi phí thuê đất chưa phân bổ nên năm 2016 số tiền thuê đất được điều chỉnh giảm hạch toán vào chi phí trả trước).

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ nghiệp vụ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi do chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư các TK có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cho chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo các quy định tại Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng Công ty ghi nhận theo số tiền thực thu và đã phát hành hóa đơn.
- Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, dựa trên số dư TK tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được thể hiện trên Báo cáo KQHĐKD của đơn vị vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm trước (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) đồng thời cũng không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Công ty nộp thuế TNDN theo hai mức thuế suất:
 - + Mức thuế suất 10% (Ưu đãi thuế TNDN) trên thu nhập của doanh thu xuất bản (theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC).
 - + Mức thuế suất 20%: tính trên thu nhập chịu thuế còn lại (sau khi đã trừ thu nhập của doanh thu hoạt động xuất bản).
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền
- Các loại thuế khác áp dụng theo Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	537.104.083	658.346.374
- Tiền gửi ngân hàng	18.825.725.376	18.834.744.937
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19.362.829.459	19.493.091.311

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2016	01/01/2016
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi NH có kỳ hạn)	0	12.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	12.000.000.000

03. Phải thu của khách hàng:	31/12/2016	01/01/2016
- Sở Nội Vụ Tỉnh Trà Vinh	5.724.263.021	0
- Công ty Canon Việt Nam	5.352.881.530	3.686.468.166
- Sở nội vụ Tỉnh Kiên Giang	4.500.000.000	0
- Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	3.436.236.989	1.522.715.263
- Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam	2.916.184.704	2.338.364.611
- Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính	1.958.828.400	1.568.743.200
- Sở nội vụ Tỉnh Vĩnh Long	1.802.367.745	2.729.799.452
- Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh	1.473.742.000	0
- Cổng thông tin điện tử chính phủ	1.422.594.600	0
- Các đối tượng khác	21.534.736.358	28.022.359.023
	52.772.683.347	39.868.449.715

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH PT Công nghệ và TNMT Hà Thành	754.000.000	754.000.000
- CTy CP ĐTXD và Kỹ thuật Môi trường Delta	150.000.000	150.000.000
- Nissho Iwai paper and pulp	493.334.560	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hưng Hà	77.310.305	98.236.365
- Các đối tượng khác	170.392.580	186.002.000
Cộng	1.645.037.445	1.188.238.365

05. Các khoản phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
+ Phải thu khác	85.508.330	1.111.396.201
+ Tạm ứng:	3.119.676.934	10.167.251.934
+ Ký quỹ:	552.321.679	1.034.430.214
Cộng	3.757.506.943	12.313.078.349

06. Hàng tồn kho**31/12/2016****01/01/2016**

- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.375.232.487	5.963.785.595
- Công cụ, dụng cụ	91.325.711	187.340.202
- Chi phí SXKD dở dang	47.230.720.383	44.115.104.332
- Thành phẩm	5.882.234.868	6.101.027.956
- Hàng hóa	1.659.203.879	1.601.846.881
- Hàng gửi đi bán	135.269.209	394.005.710

Cộng giá gốc hàng tồn kho**62.373.529.411****58.363.110.676****07. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ QL ...	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>48.798.162.779</i>	<i>64.072.780.952</i>	<i>1.561.726.708</i>	<i>2.318.403.655</i>	<i>116.751.074.094</i>
- Mua trong năm	565.342.726	263.636.364	1.163.730.909		1.992.709.999
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(70.000.000)			(70.000.000)
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>49.363.505.505</i>	<i>64.266.417.316</i>	<i>2.725.457.617</i>	<i>2.318.403.655</i>	<i>118.673.784.093</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>21.783.818.023</i>	<i>49.955.972.479</i>	<i>1.307.222.905</i>	<i>1.850.952.200</i>	<i>74.897.965.607</i>
- Khấu hao trong năm	2.313.183.897	3.226.568.127	210.150.301	128.515.175	5.878.417.500
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(30.747.321)			(30.747.321)
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>24.097.001.920</i>	<i>53.151.793.285</i>	<i>1.517.373.206</i>	<i>1.979.467.375</i>	<i>80.745.635.786</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>27.014.344.756</i>	<i>14.116.808.473</i>	<i>254.503.803</i>	<i>467.451.455</i>	<i>41.853.108.487</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>25.266.503.585</i>	<i>11.114.624.031</i>	<i>1.208.084.411</i>	<i>338.936.280</i>	<i>37.928.148.307</i>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân:

Máy in 4 màu Mitsubishi V3000LS-4C: 20.388.349.000 đ

+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình: bao gồm:

1. Máy in offset 4 màu Mitsubishi in tờ rời mới: 12.355.167.654 đ

2. Hệ thống Chế bản điện tử CTP: 3.523.333.182 đ

3. Dây chuyền máy vào bìa keo nhiệt và dàn máy: 841.985.714 đ

08. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>				2.589.545.578		2.589.545.578
- Tăng trong năm						
- Giảm trong năm						
<i>Số dư cuối năm</i>				2.589.545.578		2.589.545.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>				2.589.545.578		2.589.545.578
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>				2.589.545.578		2.589.545.578
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0		0
- Tại ngày đầu năm				0		0
- Tại ngày cuối năm				0		0

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án khu công nghiệp Quang Minh

31/12/2016

01/01/2016

344.934.512

344.934.512

Cộng

344.934.512

344.934.512

10. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2016

01/01/2016

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

312.735.678

595.936.659

- Bảo hiểm tài sản

26.526.675

0

- Tiền thuê đất:

8.859.798.152

- Chi phí trả trước khác:

189.648.932

305.903.151

Cộng

528.911.285

9.761.637.962

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

31/12/2016

01/01/2016

a. Các khoản phải trả người bán:

- Công ty TNHH TMDV Ngọc Sâm Trần

4.140.500.000

0

- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ

2.670.267.364

520.741.628

- Công ty TNHH TM Thuận Vy

2.505.000.000

0

- Công ty CP XNK ngành In SIC

1.819.067.658

1.978.657.418

- Công ty TNHH XNK Thái Linh

1.135.153.650

1.577.938.935

- Các đối tượng khác

15.588.093.800

28.908.866.560

Cộng

26.722.928.822

32.986.204.541

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

0

0

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Sở nội vụ Thái Bình	3.228.475.000	0
- Phòng nội vụ huyện Năm Căn	1.900.000.000	1.900.000.000
- Phòng nội vụ huyện Trần Văn Thời	1.800.000.000	1.800.000.000
- Phòng nội vụ huyện Kiên Lương	1.500.000.000	1.500.000.000
- Sở nội vụ Yên Bái	1.005.933.000	0
- Sở nội vụ TP Hà Nội	0	1.014.833.000
- Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam	0	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	644.565.416	1.030.429.826
		
Cộng	10.078.973.416	8.245.262.826

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	3.148.908.924	2.490.836.884
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.616.479	221.034.546
- Thuế thu nhập cá nhân	542.217.746	370.037.249
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.983.296.570	22.832.608.328
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
		
Cộng	11.888.039.719	25.914.517.007

- Năm 2016: Tiền thuê đất từ năm 2013-2016 được điều chỉnh giảm: (10.870.101.506)
- Tiền thuê đất năm 2016: 2.916.228.035
- Tiền thuê đất phải nộp phát sinh năm 2016: (7.953.873.471)

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Vay ngắn hạn, trong đó:		
+ Vay ngắn hạn NH Công thương Ba Đình (VND)	14.297.776.303	12.604.020.769
+ Vay ngắn hạn (VND) NH VCB Thanh Xuân (Nhà máy In Bản đồ)	0	2.603.627.446
+ Vay ngắn hạn (USD) NH VCB Thanh Xuân (Nhà máy In Bản đồ)	8.863.971.258	4.372.836.144
+ Vay ngắn hạn cá nhân	14.885.000.000	17.080.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
		
Cộng	38.046.747.561	36.660.484.359

15. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
- Trích trước chi phí tiền lương còn phải trả Ban Điều hành	195.000.000	300.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	0	77.061.527
- Chi phí phải trả khác		
		
Cộng	195.000.000	377.061.527

16. Các khoản phải trả khác**31/12/2016****01/01/2016**

- Bảo hiểm xã hội	678.853.043	
- Bảo hiểm y tế	110.739.999	
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.094.560	
- Phải trả, phải nộp khác	1.371.784.628	681.356.466
		
Cộng	2.210.472.230	681.356.466

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2016	01/01/2016
- Doanh thu nhận trước:	505.314.090	498.950.000
		
Cộng	505.314.090	498.950.000

18. Vay và nợ dài hạn**31/12/2016****01/01/2016**

- Nợ dài hạn (tiền đặt cọc của khách hàng)	1.896.602.566	1.731.231.388
		
Cộng	1.896.602.566	1.731.231.388

19. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015	80.747.055.546	4.184.646.469		84.931.702.015
Tăng trong năm			1.018.599.603	1.018.599.603
+ Lãi trong năm nay			1.018.599.603	1.018.599.603
Giảm trong năm			1.018.599.603	1.018.599.603
+ Phân phối lợi nhuận			590.331.540	590.331.540
+ Giảm khác			428.268.063	428.268.063
Số dư 31/12/2015 -	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư 01/01/2016				
Tăng trong kỳ			971.311.262	971.311.262
+ Lãi trong kỳ			971.311.262	971.311.262
Giảm trong kỳ			971.311.262	971.311.262
+ Phân phối lợi nhuận			788.590.889	788.590.889
+ Giảm khác			182.720.373	182.720.373
Số dư tại 31/12/2016	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Nhà nước	80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	80.747.055.546	80.747.055.546
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: không	Năm 2016	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	80.747.055.546	80.747.055.546
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.747.055.546	80.747.055.546
d. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển: 4.184.646.469 đồng		
- Quỹ dự phòng tài chính : 0 đồng		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	181.203.226.635	185.781.977.335
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm chính	1.346.769.300	592.062.770
- Doanh thu bán sản phẩm phụ	166.823.986.695	169.183.819.413
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.953.754.913	15.912.749.221
- Doanh thu khác	78.715.727	93.345.931
Cộng	181.203.226.635	185.781.977.335
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp	149.233.688.365	154.401.843.852
Cộng	149.233.688.365	154.401.843.852
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.224.635	191.101.237
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.812.960	85.960.368
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176.239.462	606.558.412
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	577.277.057	883.620.017
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay	2.885.343.943	3.084.860.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.573.508	270.251.475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.919.996	23.098.934
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.159.837.447	3.378.210.596

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2016	Năm 2015
- Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.201.126.838	1.301.309.391
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	412.535.948	282.709.788
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	240.225.368	260.190.353
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm 2015 vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay:	182.720.372	22.519.435
- Thuế TNDN được giảm trong kỳ:	10.409.792	3.578.278
- Thuế suất thuế TNDN		
+ Tính trên thu nhập của doanh thu hoạt động xuất bản (theo Thông tư 78/2014/BTC): thuế suất 10%	10.409.792	2.981.899
+ Tính trên thu nhập chịu thuế (sau khi trừ thu nhập của doanh thu hoạt động xuất bản): thuế suất 20%	219.405.784	279.727.889

VII. Những thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.
- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo Tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Lập, ngày tháng 3 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Đức Hậu

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Quang Minh